

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 314/2022/DS-PT
Ngày 01-12-2022
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2022/TLPT-DS ngày 17/10/2022 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2022/DS-ST ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 288/2022/QĐ-PT ngày 08/11/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1 - Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Ông Trần N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Ngày 29/9/2019, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ thỏa thuận chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích 800m², thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 484, tờ bản đồ số 18, diện tích 802.3m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khu đất thổ mộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 300m² với giá 02 tỷ đồng. Bà giao tiền cọc cho ông T, bà Đ 200.000.000 đồng, số tiền còn lại khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì sẽ giao đủ. Các bên có thỏa thuận nếu bên nhận chuyển nhượng không tiếp tục nhận chuyển nhượng sẽ mất tiền cọc, bên chuyển nhượng không tiếp tục chuyển nhượng thì sẽ bồi thường gấp 05 lần tiền cọc.

Sau khi ký kết văn bản thỏa thuận nêu trên, ông T có nhờ anh Lê Thanh P để làm thủ tục cấp sổ mới cho ông T và làm thủ tục sang tên cho bà. Khi anh P tiến hành làm thủ tục cấp lại sổ mới cho ông T thì có điện thoại thông báo cho bà biết là do khu thổ mộ của gia đình ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không trích lục được thửa đất để sang tên. Anh P nói sẽ làm thủ tục sang tên thửa 538 trước còn khu đất thổ mộ thì làm sau và có kêu bà trả tiếp một phần tiền cho ông T. Khi nào sang tên khu thổ mộ xong sẽ giao đủ phần tiền còn lại nhưng bà không đồng ý và yêu cầu khi nào hoàn tất các thủ tục sang tên xong thì bà mới trả đủ tiền cho ông T. Đến đầu năm 2021, bà biết ông T đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu ông T làm thủ tục sang tên thửa 484, diện tích 802.3m² (không có yêu cầu đổi với khu thổ mộ) thì ông T không đồng ý.

Do đó, bà yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc chuyển nhượng đất lập ngày 29/9/2019 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ với bà Phạm Thị N. Yêu cầu ông T, bà Đ phải trả lại tiền cọc 200.000.000 đồng và bồi thường phạt cọc 200.000.000 đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng. Bà rút lại yêu cầu phạt cọc với số tiền 800.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Đ có nhận đặt cọc của bà Phạm Thị N để chuyển nhượng thửa đất 538, tờ bản đồ số 2, diện tích 800m². Phần đất thổ mộ diện tích khoảng 300m² ông không có chuyển nhượng như lời trình bày của bà N mà chỉ hứa sau này sẽ chuyển nhượng cho bà N, ông có nhận 200.000.000 đồng tiền cọc, số tiền còn lại sẽ thanh toán đủ khi các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng chính thức tại Ủy ban nhân dân xã.

Sau khi ký kết văn bản thỏa thuận nêu trên, ông có nhờ anh Lê Thanh P làm thủ tục cấp sổ mới và làm thủ tục sang tên cho bà N. Đến đầu năm 2020, khi ông đã được cấp đổi sổ mới xong thì có điện thoại yêu cầu bà N trả đủ tiền rồi các bên

ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục sang tên thì bà N nói không nhận chuyển nhượng nữa. Đến tháng 3/2021, bà N điện thoại cho ông yêu cầu ông làm thủ tục sang tên đối với thửa 484, tờ bản đồ số 18, diện tích 802.3m² (đã được cấp đổi từ thửa đất 538) thì ông không đồng ý.

Do năm 2020 ông đã yêu cầu bà N làm thủ tục nhưng bà không đồng ý làm, nay giá đất đã tăng cao nên ông không đồng ý việc chuyển nhượng đất cho bà N.

Do đó, đối với việc bà N khởi kiện yêu cầu ông và mẹ của ông (Nguyễn Thị Đ) trả tiền cọc 200.000.000 đồng và phạt cọc 200.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất lời trình bày của ông T và không có ý kiến gì thêm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2022/DS-ST ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện M đã áp dụng Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, cụ thể:

1. Tuyên hủy văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc mua đất lập ngày 29/9/2019 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ với bà Phạm Thị N.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị N số tiền đặt cọc là 200.000.000 đồng và số tiền phạt cọc là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 800.000.000 đồng là tiền yêu cầu phạt cọc còn lại do nguyên đơn xin rút lại yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/8/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông Nguyễn trình bày: Năm 2020, sau khi ông T được cấp đổi sổ mới thì ông T nhiều lần yêu cầu bà N tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận giữa hai bên nhưng bà N không đồng ý, thời gian chuyển nhượng bị kéo dài đã ảnh

hưởng đến quyền lợi của ông T nên ông T không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng cho bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Đ.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Văn bản thỏa thuận đặt cọc mặc dù không đầy đủ nhưng thể hiện rõ ý chí của các bên, theo đó các bên thỏa thuận khi nào ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo số liệu đo đạc Vlap thì tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng và giao số tiền còn lại tại Ủy ban nhân dân xã. Do không xác định được thời gian có giấy chứng nhận mới nên các bên không ghi thời gian cụ thể. Trên cơ sở thỏa thuận, khi bà N biết ông T đã được cấp giấy chứng nhận mới thì yêu cầu ông T thực hiện việc chuyển nhượng là phù hợp, ông T không thể cho rằng vì giá đất tăng mà không tiếp tục chuyển nhượng. Trong khi đó, khi có giấy chứng nhận mới, ông T không yêu cầu bà N ra Ủy ban nhân dân xã để thực hiện thủ tục chuyển nhượng mà yêu cầu bà N chuyển tiền là không đúng với nội dung thỏa thuận, từ đó phát sinh tranh chấp. Yêu cầu của bà N là phù hợp với khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không có trình bày gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, sửa Bản án sơ thẩm số: 52/2022/DS-ST ngày 10/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện M, không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền phạt cọc 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bên đương sự trình bày thống nhất ngày 29/9/2019 bà Phạm Thị N cùng với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ có giao kết hợp đồng đặt cọc với nội dung: Ông T, bà Đ sẽ chuyển nhượng cho bà N phần đất diện tích 800m² thuộc thửa 538, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 484, tờ bản đồ 18) với giá 02 tỷ đồng. Bà N đã đặt cọc 200.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.800.000.000 đồng sẽ giao đủ khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại Ủy

ban nhân dân xã. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T chưa được cấp đổi theo số liệu đo đạc Vlap và các bên cũng không biết cụ thể thời gian ông T được cấp giấy mới nên không ghi thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng mà thỏa thuận khi nào ông T được cấp giấy mới thì sẽ tiến hành ký hợp đồng. Ông T, bà Đ đã nhận đủ số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng từ bà N. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn cho rằng do ông T, bà Đ không thực hiện việc sang tên cho bà theo đúng thỏa thuận nên yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 29/9/2019 và ông T, bà Đ phải trả cho bà 200.000.000 đồng tiền cọc cùng với 200.000.000 đồng phạt cọc. Trong khi đó, ông T và bà Đ cho rằng đã nhiều lần yêu cầu bà N ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng bà N từ chối không tiếp tục nhận chuyển nhượng. Ông T, bà Đ đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc nhưng lỗi dẫn đến hợp đồng không thực hiện được là do bà N nên không đồng ý trả tiền cọc và tiền phạt cọc.

[2] Quá trình thực hiện hợp đồng:

Bà N cho rằng đầu năm 2021, bà biết được ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông T không đồng ý. Ông T thừa nhận vào khoảng tháng 02/2021 bà N có yêu cầu ông tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng ông không đồng ý, do khi ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 06/01/2020), ông có liên lạc và yêu cầu bà N trả đủ tiền còn lại rồi ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục chuyển nhượng nhưng bà N nói không nhận chuyển nhượng nữa. Lời trình bày của ông T phù hợp với trình bày ông Lê Thanh P - người được ông T nhờ làm toàn bộ thủ tục liên quan đến hợp chuyển nhượng, cũng là người chứng kiến, biết việc chuyển nhượng đất giữa bà N với ông T, bà Đ. Ông Phương cho rằng sau khi tách phần đất thổ mộ, ông có gọi điện yêu cầu bà N tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng và giao tiền cho ông T; còn phần thổ mộ khi nào làm xong thì trả tất cho ông T nhưng bà N không đồng ý... Trong quá trình tố tụng, bà N cũng thừa nhận anh P có gọi điện yêu cầu bà làm thủ tục sang tên toàn bộ thửa đất 538 (trừ khu thổ mộ ra) và kêu bà trả một phần tiền cho ông T khi nào sang tên khu thổ mộ sẽ trả đủ thì bà N không đồng ý. Từ đó, có căn cứ xác định trước khi bà N yêu cầu thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T, ông Phương có yêu cầu bà N thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa 538. Việc bà N từ chối thực hiện hợp đồng là với lý do chưa hoàn tất các thủ tục sang tên là không phù hợp, bởi lẽ theo nội dung “*Văn bản thỏa thuận v/v đặt tiền cọc mua đất*” được lập ngày 29/9/2019, các bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 538, tờ bản đồ số 2, diện tích 800m² (nay là thửa 484, tờ bản đồ số 18), không có thỏa thuận chuyển nhượng phần đất khu thổ mộ nên phần đất khu thổ mộ không ảnh hưởng đến việc ký kết hợp đồng của các bên.

[3] Theo thỏa thuận giữa các bên, khi nào ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới sẽ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng, với nội dung thỏa thuận nêu trên lẽ ra ông T, bà Đ phải có thông báo cho bà N biết về việc ông T đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và yêu cầu bà N tiến hành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, ấn định thời gian giao kết để hai bên

cùng thực hiện. Đồng thời, bà N cũng phải có trách nhiệm liên hệ với ông T, bà Đ xác định khi nào ông T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, đến đầu năm 2021 bà N mới liên hệ ông T để yêu cầu thực hiện việc chuyển nhượng là thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện hợp đồng. Hơn nữa, như đã nhận định ở trên việc bà N từ chối ký hợp đồng chuyển nhượng với lý do chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho bà (chưa có giấy chứng nhận đối với khu thổ mộ) là không đúng với nội dung thỏa thuận ngày 29/9/2019. Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của cả hai bên.

Bên cạnh đó, trong quá trình tố tụng, các bên cũng thống nhất về việc hủy văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc mua đất ngày 29/9/2019. Theo Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *“Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận... Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản phát triển tài sản”*. Do đó, khi hủy hợp đồng thì ông T, bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N số tiền đã nhận là 200.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm nhận định lỗi dẫn đến việc không ký kết hợp đồng chuyển nhượng hoàn toàn thuộc về ông T, bà Đ là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ. Kháng cáo của ông T, bà Đ có căn cứ một phần nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T, bà Đ phải chịu tiền phạt cọc 200.000.000 đồng.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí được điều chỉnh tương ứng. Bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.000.000 đồng án phí có giá ngạch. Bà Phạm Thị N phải chịu 10.000.000 đồng án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phạt cọc không được chấp nhận (5% của số tiền 200.000.000 đồng).

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 52/2022/DS-ST ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 328, 427 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông Nguyễn Văn T.

[1] Tuyên hủy văn bản thỏa thuận về việc đặt tiền cọc mua đất lập ngày 29/9/2019 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ với bà Phạm Thị N.

[2] Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị N số tiền đặt cọc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Đình chỉ xét xử đối với số tiền 800.000.000 đồng là tiền yêu cầu phạt cọc còn lại do nguyên đơn xin rút lại yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí trưng cầu giám định 2.700.000 đồng, bà Phạm Thị N phải chịu. Do ông T đã nộp tạm ứng xong nên buộc bà Phạm Thị N phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.700.000 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ được miễn.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí 5.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị N phải chịu 10.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001514 ngày 01/11/2021 và 24.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001515 ngày 01/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị N số tiền còn lại 14.300.000 đồng.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008036 ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng